TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **278/**2023/HNGĐ-ST
Ngày 16/9/2023
"Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình giữa Bà Mai Thị H và ông Lê Hữu K "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYÊN QUANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lương Thanh Huyền.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Bích.
2. Ông Hoàng Văn Bốn.

- *Thư ký phiên toà:* Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2022/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 28 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Mai Thị H, sinh năm 1952.
Địa chỉ: Tổ dân phố Yên Thịnh, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Ông Lê Hữu K, sinh năm 1953.
Địa chỉ: Tổ dân phố Yên Thịnh, thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà H có mặt tại phiên toà; ông K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Yêu cầu khởi kiện và ý kiến trình bày của nguyên đơn, bà Mai Thị H trong quá trình giải quyết vụ án:* Về quan hệ hôn nhân, bà và ông Lê Hữu K kết hôn từ năm 1977, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình, cả hai cùng tự nguyện kết hôn, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục. Năm 1983 bà và ông K chuyển đến sinh sống tại huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và bà cho rằng ông K có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cãi vã, từ đó đến nay bà và ông K sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Bà xác định mâu thuẫn

vợ chồng đã trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống, đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Hữu K.

Về con chung: Bà Mai Thị H xác định bà và ông Lê Hữu K có 06 con chung, Lê Hữu Q, sinh năm 1978; Lê Hữu T, sinh năm 1980; Lê Hữu T, sinh năm 1982; Lê Hữu D, sinh năm 1984; Lê Thị T, sinh năm 1987; Lê Hữu T, sinh năm 1989. Các con đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, sống tự lập, có gia đình riêng, bà không đề nghị Toà án giải quyết về phần nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản, vay nợ chung: Bà Mai Thị H xác nhận bà và ông Lê Hữu K có tài sản chung là 02 nhà xây cấp 4, 01 tầng xây dựng khoảng năm 1997 đến năm 2000, bà đề nghị được chia 01 ngôi nhà; 02 giường gỗ mua năm 2020, bà đề nghị được chia 01 cái; 04 con trâu trị giá khoảng 55.000.000 đồng, bà đề nghị được chia theo giá trị bằng tiền là 25.000.000 đồng; 01 xe máy mua năm 2002, ông K sử dụng thì trả cho bà 1.000.000 đồng; 02 bồn đựng nước loại 200 lít, bà đề nghị được chia 01 cái; tiền mặt tiết kiệm bà yêu cầu ông K chia cho bà 22.500.000 đồng.

Về vay nợ chung: Bà Mai Thị H xác định bà và ông Lê Hữu K không có vay nợ chung bà không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại phiên toà Bà H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Hữu K, bà xác định không thể chung sống với ông K. Các con chung đều đã trên 18 tuổi, có gia đình riêng sống tự lập, bà không đề nghị giải quyết về phần nuôi con chung. Tài sản, đất đai chung bà xác nhận các nội dung bà và ông K đã thỏa thuận được tại buổi hoà giải ngày 12 tháng 6 năm 2023, bà và ông K mỗi người sử dụng 01 ngôi nhà, 01 giường gỗ, 01 bình chứa nước, ông K trả cho bà 1.000.000 đồng tiền xe máy như đã nêu trong đơn khởi kiện. Những nội dung này bà và ông K đã thỏa thuận, thống nhất được nên bà rút yêu cầu, không yêu cầu Toà án giải quyết. Đối với tiền bán trâu và tiền tiết kiệm như bà đã trình bày, do bà chưa có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên bà rút yêu cầu, chưa đề nghị Toà án giải quyết về những nội dung này, khi có căn cứ chứng minh bà sẽ khởi kiện sau.

** Ý kiến trình bày của bị đơn, ông Lê Hữu K:* Ông xác nhận ông và bà Mai Thị H là vợ chồng hợp pháp, kết hôn năm 1977 có đăng ký kết hôn và tổ chức cưới hỏi. Năm 1983 ông và Bà H chuyển từ Ninh Bình lên huyện H, tỉnh Tuyên Quang sinh sống và làm việc. Quá trình chung sống đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do Bà H ghen tuông vô cớ, có những lời lẽ không đúng dẫn đến việc vợ chồng cãi chửi nhau. Bà H tự ý bỏ lên nhà con trai là Lê Hữu T ở, ông bảo cũng không về nhà ở. Việc Bà H ghen tuông là không đúng, không có căn cứ. Hiện nay, ông và Bà H đều đã cao tuổi, sức khoẻ không tốt, ốm đau thường xuyên cần có người sống cùng, các con đều ở riêng. Nên việc Bà H xin ly hôn ông không nhất trí, ông và Bà H không có lý do gì để ly hôn.

Về con chung: Ông xác định ông và bà Mai Thị H có 06 con chung, Lê Hữu Q, sinh năm 1978; Lê Hữu T, sinh năm 1980; Lê Hữu T, sinh năm 1982; Lê Hữu D, sinh năm 1984; Lê Thị T, sinh năm 1987; Lê Hữu T, sinh năm 1989. Các con chung của ông và Bà H đều đã trên 18 tuổi, sống tự lập, đã có gia đình riêng, ông không đề nghị Toà án giải quyết về phần nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông nhất trí để bà Mai Thị H ở 01 ngôi nhà, Bà H tự chọn đề về ở, giường Bà H sử dụng 01 cái theo yêu cầu của Bà H, bình chứa nước Bà H sử dụng 01 cái. Riêng đối với trâu như Bà H trình bày, 04 con trâu là không có, chỉ có 02 con nhưng là tài sản riêng của ông, ông mua bằng lương hưu sau khi Bà H bỏ sang nhà con trai ở, về xe máy thì đó là xe mua cho con gái đi làm, con không sử dụng nữa mang về cho ông đi, Bà H yêu cầu ông trả 1.000.000 đồng, ông nhất trí. Đối với tiền tiết kiệm thì hoàn toàn không có, cuộc sống gia đình dựa vào lương của ông, lo việc cho các con và việc gia đình đã sử dụng hết, không còn khoản tiền tiết kiệm nào cả.

Về vay nợ chung: Ông xác định ông bà Mai Thị H không có vay nợ chung, không đề nghị Toà án giải quyết.

Ông Lê Hữu K có đơn xin vắng mặt tại phiên toà và giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Toà án nhân dân huyện H đã tiến hành xác minh tại gia đình có ý kiến của anh Lê Hữu T, con trai ông K Bà H, ở cùng ông K Bà H; xác minh tại tổ dân phố. Kết quả xác minh đều thể hiện ông K Bà H là vợ chồng hợp pháp, việc vợ chồng mâu thuẫn là do Bà H ghen tuông nhưng không có căn cứ, Bà H đã đến nhà con trai là Lê Hữu T ở, không ở cùng ông K. Anh Lê Hữu T có cung cấp thông tin ông K Bà H có 01 nhà trên cùng một thửa đất, ông bà ở một nhà, anh Thắng ở một nhà, nếu Bà H không ở cùng ông K mà muốn ở nhà riêng thì vợ chồng anh Thắng sẽ dọn đi nơi khác. Đối với các tài sản khác anh Thắng đều cung cấp nội dung thông tin giống với nội dụng ông K đã trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho bà Mai Thị H được ly hôn với ông Lê Hữu K; về con chung: Các con chung của Bà H ông K đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, sống tự lập nên không xem xét giải quyết về phần nuôi con chung. Các nội

dung về tài sản chung Bà H đã rút yêu cầu khởi kiện về tài sản chung nên đề nghị đình chỉ giải quyết đối với nội dung này; về vay nợ chung ý kiến trình bày của Bà H và ông K đều xác nhận không có, nên không xem xét giải quyết; Bà H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng Bà H đã trên 60 tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, đề nghị miễn án phí đối với Bà H; ông K không phải nộp án phí; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện nguyên đơn và ý kiến trình bày của các đương sự, cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Các đương sự đều có nơi cư trú tại thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang; có đăng ký kết hôn đúng quy định, bà Mai Thị H đề nghị Toà án giải quyết cho Bà H ly hôn với ông Lê Hữu K. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định Tranh chấp hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện H, theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xem xét nội dung yêu cầu khởi kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Mai Thị H và ông Lê Hữu K có quan hệ hôn nhân hợp pháp, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn đúng quy định tại UBND xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình ngày 09 tháng 12 năm 1977. Năm 1983 vợ chồng cùng các con chuyển từ tỉnh Ninh Bình lên huyện H, tỉnh Tuyên Quang sinh sống. Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự và kết quả xác minh thể hiện, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2018 do Bà H ghen tuông và cho rằng ông K có quan hệ ngoài hôn nhân, Tuy nhiên, Bà H không có căn cứ nào về việc ông K có quan hệ ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác. Từ năm 2018 Bà H chuyển sang nhà con trai là Lê Hữu T ở, không chung sống với ông K nữa. Mặc dù ông K không nhất trí ly hôn vì lý do vợ chồng tuổi đã cao, sức khoẻ yếu, sống chung để có người ở cùng đỡ đần nhau. Nhưng kết quả xác minh thể hiện việc ông K Bà H mâu thuẫn là có thật, Bà H và ông K đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nên xác định quan hệ hôn nhân giữa Bà H và ông K không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H, xử cho Bà H được ly hôn với ông Lê Hữu K.

Về con chung: Bà Mai Thị H và ông Lê Hữu K đều xác nhận vợ chồng có 06 con chung, Lê Hữu Q, sinh năm 1978; Lê Hữu T, sinh năm 1980; Lê Hữu T, sinh năm 1982; Lê Hữu D, sinh năm 1984; Lê Thị T, sinh năm 1987; Lê Hữu T, sinh năm 1989. Các con của Bà H ông K đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, sống tự lập và đã có gia đình riêng, không đề nghị giải quyết về phần nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Yêu cầu khởi kiện Bà H có trình bày về tài sản chung là 02 ngôi nhà, 02 cái giường gỗ, 02 bình chứa nước, 01 chiếc xe máy, 04 con trâu và khoản tiền tiết kiệm. Tuy nhiên, Bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh về quyền tài sản; trong quá trình giải quyết vụ án Bà H và ông K đã thoả thuận được với nhau về một số nội dung. Tại phiên toà Bà H xác nhận rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung vợ chồng vì một phần Bà H và ông K đã thoả thuận được, một phần Bà H chưa có căn cứ để chứng minh quyền tài sản, đối với phần chưa có căn cứ bà rút yêu cầu khi có căn cứ thì khởi kiện bằng vụ án khác. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu khởi kiện về nội dung chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn của bà Mai Thị H là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Nên đình chỉ giải quyết đối với nội dung yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn, là một phần yêu cầu khởi kiện của Bà H.

[3] Về việc vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Hữu K không đến Toà án để làm việc, Toà án đã lấy lời khai của ông K, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải tại nơi cư trú của các đương sự; ông K có đơn xin vắng mặt tại phiên toà. Như vậy, các thủ tục tố tụng Toà án đã thực hiện đều đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo để đương sự thực hiện việc tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Việc ông K xin vắng mặt tại phiên toà không trái với quy định của pháp luật.

[4] Về án phí: Bà Mai Thị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, nhưng Bà H sinh năm 1952, hiện nay đã trên 60 tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên miễn nộp tiền án phí đối với Bà H. Ông Lê Hữu K không phải nộp án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Mai Thị H được ly hôn với ông Lê Hữu K.

Giấy công nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Y, huyện M, tỉnh Ninh Bình, cấp ngày 09 tháng 12 năm 1977 cho bà Mai Thị H và ông Lê Hữu K không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật.

2. Về tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thị H về phần chia tài sản chung vợ chồng khi ly hôn.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm đối với bà Mai Thị H.

Ông Lê Hữu K không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Mai Thị H có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Lê Hữu K vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
Phan Thị Bích - Hoàng Văn Bốn	**Lương Thanh Huyền**

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND x.Yên Nhân, h.Yên Mô, t.Ninh Bình (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lương Thanh Huyền